UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 130 /BC-STNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 12 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO
Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

Thực hiện Kế hoạch 925/KH- UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo như sau:

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I- CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TUYÊN TRUYỀN, HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA NGÀNH:

Sau khi Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 BCH Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn được ban hành Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức triển khai, quán triệt, tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong toàn ngành.

Công tác tuyên truyền trọng tâm là tuyên truyền về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới luôn được Sở quan tâm thực hiện. Theo đó các phòng, đơn vị thuộc Sở đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền phù hợp với điều kiện thực tiễn đảm bảo thiết thực. Nội dung tuyên truyền tập trung vào các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là xây dựng nông thôn mới; phát hiện, nhân rộng những mô hình, cá nhân tiêu biểu trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện ở cơ sở.

Sau khi được học tập, quán triệt, tuyên truyền, cơ bản cán bộ, đảng viên đã nắm được quan điểm, mục tiêu và các nhiệm vụ giải pháp trong Nghị quyết của Trung ương, của tỉnh và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn, nhận thức rõ việc giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC THỂ CHẾ HOÁ NGHỊ QUYẾT CỦA NGHÀNH:

Ngay sau khi Nghị quyết Trung ương 7, Nghị quyết của Tỉnh ủy, chương trình hành động UBND tỉnh được ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cụ thể hóa bằng những kế hoạch, đề án cụ thể để tổ chức thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của ngành như Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nói chung, tiêu chí ngành môi trường nói riêng, Sở đã tích cực, chủ động trong ban hành văn bản

hướng dẫn, xây dựng Kế hoạch triển khai rà soát đánh giá tiêu chí 17 trên cơ sở bám sát với chủ trương, chính sách quy định của nhà nước, vận dụng linh hoạt với tình hình thực tế tại địa phương, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện xây dựng nông nghiệp, nông thôn.

III. NHỮNG CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CỦA TỈNH ĐÃ BAN HÀNH

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định [1]. Các quyết định được ban hành dựa trên cơ sở tiềm năng, lợi thế của tỉnh và nhu cầu thực tiễn sản xuất của người dân, từ đó thúc đẩy sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển.

---

[1] Quyết định số 02/2008/QĐ-UBND ngày 25/02/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên;Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 20/3/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá xây dựng nhà ở, công trình phụ cho các hộ tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư TĐ Sơn La; Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi bổ sung QĐ số 06/2007/QĐ-UBND ngày 22/6 của UBND tỉnh về cụ thể hóa một số điều về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thủy điện Sơn La ban hành kèm theo QĐ số 02/2007/QĐ-TTg ngày 09/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 19/12/2008 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thủy điện Sơn La ban hành kèm theo QĐ số 02/2007/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ và trình tự lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thực hiện dự án TĐ Sơn La;Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh Về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của UBND tỉnh Về việc bổ sung một số điều các Quyết định của UBND tỉnh về quy định bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thủy điện Sơn La trên địa bàn tỉnh Điện Biên kèm theo QĐ số 02/2007/QĐ-TTg; Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 18/01/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở tại đô thị và nông thôn; Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 27/3/2010 của UBND tỉnh về việc quy định cụ thể hóa một số nội dung của QĐ số 45/QĐ-TTg ngày 11/01/2010 của TTg Chính phủ sửa đổi bổ sung nội dung trong các QĐ của UBND tỉnh về bồi thường hỗ trợ tái định cư Dự án thủy điện Sơn La; Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 12/4/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá và mức hỗ trợ công trình phụ đối với các hộ tái định cư tập trung khu vực nông thôn thuộc dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La; Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2011; Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định cụ thể hóa một số điều về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án thủy điện Sơn La theo Quyết định số 02/2007/QĐ-TTg ngày 09/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Điện Biên;Quyết định số 1804 ngày 29 tháng 11 năm 2012 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2025; Kế hoạch số 3763/KH-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu; Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 Quy chế quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Phần thứ 2

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1.Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đô thị hoá

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về việc xây dựng và thực hiện có hiệu quả công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020; Theo đó trong giai đoạn từ 2008 – 2018. Sở đã thực hiện các dự án được UBND tỉnh phê duyệt [2] giúp định hướng cho cấp ủy, chính quyền địa phương chủ động lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và thị trường, phát triển sản xuất với quy mô hợp lý các loại nông sản hàng hoá có lợi thế của địa phương. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm củng cố, phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân phát triển, từng bước mở rộng các ngành nghề nông thôn, các loại hình kinh doanh, dịch vụ, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Phát động phong trào thi đua "Ngành Tài nguyên Môi trường Điện Biên chung sức góp phần xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2011-2015 tại văn bản số 416/STNMT-VP ngày 19/11/2012 qua đó tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, lãnh đạo các phòng, đơn vị; đẩy mạnh các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ tích cực, hiệu quả sự nghiệp xây dựng nông thôn mới; Kế hoạch số 1136/KH-STNMT ngày 30/12/2016 phát động phong trào thi đua "cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020.

Một số chỉ tiêu trong tiêu chí 17 môi trường và an toàn thực phẩm đã đạt về nội dung như: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. Đến nay toàn tỉnh đã có 17/116 xã đạt tiêu chí 17 môi trường và an toàn thực phẩm chiếm 14,66 %;

Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: 100% số cơ sở trên địa bàn của 84/116 xã đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (chiếm 72,4%).

Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn: 61/116 xã đạt chỉ tiêu (chiếm 52,5%), các xã còn lại chưa đạt được tiêu chí, do còn tồn tại các nội dung: Các tuyến đường trục chính còn tình trạng xả chất thải bừa bãi, hệ thống thu gom thoát nước chưa hoàn chỉnh còn để tình trạng ứ đọng nước gây lầy lội, hệ thống ao, hồ chưa được nạo vét tu bổ thường xuyên gây tù đọng.... phấn đấu đến cuối năm 2018 có 74/116 xã đạt chỉ tiêu 17.3

---

[2] Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Điện Biên đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Điện Biên đến năm 2020 định hướng đến năm 2030; Quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Điện Biên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 của tỉnh Điện Biên.

Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm văn hóa từng dân tộc 83/116 xã đạt (chiếm 71,5%). Phấn đấu đến cuối năm 2018 có 90/116 xã đạt chỉ tiêu 17.4

Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định: 37/116 xã đạt chỉ tiêu (chiếm 31,9%), 79/116 xã chưa đạt tiêu chí do còn tồn tại các nội dung: Bao bì thuốc bao vệ thực vật chưa được thu gom đúng nơi quy định; chưa thành lập được tổ tự quản về bảo vệ môi trường, chưa xây dựng hương ước bảo vệ môi trường trong khu dân cư để tuyên truyền vận động nhân dân xóa bỏ hủ tục, thói quen mất vệ sinh môi trường; hộ chăn nuôi chưa xử lý được chất thải chăn nuôi phát sinh, còn ô nhiễm mùi, nước thải. Phấn đấu đến cuối năm 2018 có 60/116 xã đạt chỉ tiêu 17.5.

Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường: 32/116 xã đạt chỉ tiêu (chiếm 27,6%), 84/116 xã chưa đạt được tiêu chí do còn tồn tại các nội dung: Chưa có hố phân, rãnh thu gom nước thai đảm bảo thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi; chuồng trại chăn nuôi chưa đáp ứng được khoảng cách tối thiểu đến nhà và đường đi chung. Phấn đấu đến cuối năm 2018 có 51/116 xã đạt chỉ tiêu 17.7.

Có 17/116 xã đạt tiêu chí số 17: Lay Nưa, Thanh Minh, Thanh Luông, Thanh Hưng, Thanh Xương, Thanh An, Thanh Chăn, Thanh Yên, Noong Hẹt, Pom Lót, Thanh Nưa, Nà Nhạn, Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tơ, Ang Nưa, Búng Lao. Phấn đấu năm 2018 có 30/116 xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường.

2. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân

Trong những năm qua, Sở đã trình UBND tỉnh ban hành nhiều chính sách về tài nguyên về môi trường trực tiếp tác động vào phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn như: quy định hạn mức giao đất ở tại đô thị và nông thôn; quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quy chế quản lý sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quy chế quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên ; quy chế bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

II- ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Trong xây dựng nông thôn mới:

Sở đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các phòng đơn vị trực thuộc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo nội dung và tinh thần chỉ đạo, đã đạt được những kết quả cụ thể:

Triển khai thực hiện Dự án "Nghiên cứu xây dựng mô hình thí điểm nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường" nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường gắn với xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng 10 hầm bioga composite trên địa bàn xã Thanh hưng; 66 nhà

tiêu sinh thái hai ngăn trên địa bàn xã Pom Lót và 34 nhà tiêu sinh thái hai ngăn tại xã Sam Mứn huyện Điện Biên.

Tổ chức 03 lớp tập huấn công tác bảo vệ môi trường và xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh cho 300 người dân tại xã Thanh Hưng, xã Sam Mứn huyện Điện Biên và xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa.

Thực hiện 02 chuyên mục tài nguyên môi trường phát trên sóng phát thanh và truyền hình tỉnh về truyền thông thực hiện tiêu chí 17 môi trường và an toàn thực phẩm. 02 chuyên mục đánh giá sâu vào nội dung cách thức triển khai thực hiện tiêu chí số 17, hiệu quả tích cực của xã điểm đạt tiêu chí môi trường. Giúp các xã đang triển khai thực hiện tiêu chí 17 định hướng được nội dung triển khai, nhân rộng và áp dụng hiệu quả các mô hình điểm về môi trường.

2. Những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

2.1. Hạn chế, yếu kém

Qua rà soát cho thấy tiến độ thực hiện tiêu chí 17 môi trường và an toàn thực phẩm còn chậm, chưa đồng bộ; việc huy động đóng góp sức người và vốn trong nhân dân để triển khai các nội dung của tiêu chí 17 gặp nhiều khó khăn, hạn chế do trình độ dân trí thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, tỷ lệ thu nhập bình quân thấp.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy Đảng, chính quyền xã còn hạn chế, thiếu sâu sát, quyết liệt trong tổ chức triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới.

2.2. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

- Nguyên nhân khách quan: Điểm xuất phát thấp, gần như chưa đạt các tiêu chí 17 môi trường và an toàn thực phẩm trong Bộ tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đảm bảo, nhu cầu nguồn lực đầu tư khá lớn, trong khi việc phân bổ nguồn vốn ngân sách hàng năm từ Trung ương, tỉnh và huyện rất hạn chế.

- Nguyên nhân chủ quan.: Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia xây dựng nông thôn mới chưa được thường xuyên, hiệu quả chưa cao. Người dân tại một số xã còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn lực đầu tư của nhà nước; chưa phát huy được vai trò của các tổ chức, đoàn thể trong thực hiện các nội dung tiêu chí xây dựng nông thôn mới; chưa thực sự sát sao thường xuyên trong việc đôn đốc, kiểm tra giám sát đơn vị triển khai thực hiện

Phần thứ ba

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRONG GIAI ĐOẠN TIẾP THEO

I- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao nhận thức mới về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

- Tiếp tục quán triệt đầy đủ, sâu sắc đến cán bộ công chức viên chức nguwoif

lao động trong cơ quan những nội dung cơ bản Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy và các chủ trương Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; nâng cao nhận thức về sự cần thiết, tất yếu và tầm quan trọng của thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đến các cấp, ngành, địa phương và người dân; thay đổi nhận thức về sản xuất nông nghiệp hàng hóa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, làm rõ hơn từng vấn đề của Nghị quyết để cán bộ, đảng viên, trong cơ quan, đặc biệt là người đứng đầu các tổ chức, cơ quan hiểu đầy đủ, sâu sắc quan điểm của Đảng và Nhà nước về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước; tầm quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn phát triển hiện nay.

2. Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại

- Để chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, cần tập trung nâng cao năng lực quản lý và ứng phó rủi ro liên quan đến thời tiết và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cũng như các rủi ro về thị trường; Cải thiện hệ thống dự báo, cảnh báo sớm và gắn kết hệ thống này với dịch vụ tư vấn nông nghiệp;

- Thực hiện các biện pháp như tăng cường đầu tư công vào các công trình phòng, chống thiên tai, giảm tác động bất lợi về môi trường, tăng cường quản lý nước thải nông nghiệp, tăng cường áp dụng các biện pháp giảm khí thải nhà kính; Quán triệt tư duy nền kinh tế xanh trong phát triển nông nghiệp.

3. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế chính sách tập trung phát triển hệ thống hạ tầng cơ bản ở nông thôn tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nâng cao nhanh hơn đời sống của cư dân nông thôn.

- Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng về bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn (là nhiệm vụ trọng tâm).

4. Đẩy mạnh giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội nông thôn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ sản xuất như hỗ trợ đất sản xuất, hỗ trợ nước tạo việc làm, tăng thu nhập cho hộ nghèo.

5. Bảo vệ tài nguyên, môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai:

- Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên phục vụ yêu cầu phát triển bền vững. Tiếp tục đưa công tác quản lý đất đai ngày càng đi vào trật tự, kỷ cương, nề nếp; hoàn thiện và phát triển hệ thống quản lý đất đai hiện đại. Rà soát, cải cách hành chính, đẩy nhanh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án đã giao đất, cho thuê đất và

xử lý kịp thời đối với các dự án chậm triển khai nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất phục vụ cho đầu tư.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, rà soát các mô hình bảo vệ môi trường hiện có, nhân rộng các mô hình hiệu quả, triển khai xây dựng các mô hình mới, chú trọng lồng ghép mô hình phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Phát triển các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác bảo vệ môi trường với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế.

- Tăng cường công tác phối hợp, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng trong tuyên truyền về bảo vệ môi trường; sự giám sát của cộng đồng đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1596/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của ban chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 – 2020.

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn cấp huyện chú trọng công tác vệ sinh môi trường nông thôn để tạo nên những nổi bật của xã nông thôn mới bằng hành động cụ thể: Tổ chức tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, hướng dẫn người dân chủ động phân loại, xử lý rác thải tại hộ gia đình, tập trung xử lý vấn đề rác thải, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, áp dụng các hình thức tổ chức phù hợp với điều kiện từng địa phương.

- Tiếp tục xây dựng và triển khai Kế hoạch kiểm tra, rà soát, đánh giá mức độ đạt được tiêu chí số 17 đối với các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Tăng cường bảo vệ môi trường ở nông thôn; chú trọng xây dựng và thực hiện quy ước, hương ước, cam kết về bảo vệ môi trường và các mô hình tự quản về môi trường của cộng đồng dân cư; tăng cường công tác thông tin, xử lý nghiêm các hành vi sử dụng lãng phí tài nguyên, đốt phá rừng, gây ô nhiễm môi trường, săn bắt, tiêu thụ động vật hoang dã.

- Kiểm soát chặt chẽ việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. Kiên quyết không chấp thuận đầu tư, cấp phép, triển khai các dự án không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường, có nguy cơ gây ô nhiễm, ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát; đề xuất biện pháp xử lý nghiêm đối với tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, dự án nếu sai phạm.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; thúc đẩy triển khai nhanh dự án chống biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai; có biện pháp xử lý kịp thời với các tình huống thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đe dọa tính mạng, tài sản của nhân dân.

- Xây dựng phương án quản lý, vận hành hồ chứa phục vụ chống hạn, chống lũ; rà soát các khu vực có nguy cơ tai biến địa chất, bố trí sắp xếp lại dân cư các khu vực có nguy cơ cao sạt lở đất khi mưa, lũ.

- Xây dựng phương án phòng, chống thiên tai; chủ động đối phó và khắc phục hậu quả theo phương châm 4 tại chỗ, với phương châm phòng là chính.

6. Đổi mới cơ chế, chính sách và tổ chức sản xuất ở nông thôn thúc đẩy phát triển nông thôn gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Tiếp tục rà soát các chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư; các chế độ ưu đãi trong việc giao đất, cho thuê đất để kịp thời đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

- Hoàn thiện các văn bản về giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm; kịp thời tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng bất động sản, đảm bảo phù hợp với quy định; tiếp tục rà soát sửa đổi đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

- Nâng cao chất lượng quản lý sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ theo hướng công nghệ số nhằm hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

- Tiếp tục triển khai việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ ở cả 03 cấp (xã, huyện, tỉnh).

II- KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:

1. Đề nghị Chính phủ sớm phê duyệt đề án hỗ trợ sản xuất và đời sống cho người dân sau tái định cư các thuỷ điện.

2.. Đề nghị các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm chỉ đạo và đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tự nâng cao ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường, dần trở thành thói quen, nếp sống bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp Chú trọng và phát huy vai trò to lớn của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, với đa dạng cách thức tuyên truyền, vận động tới từng đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường sống thiết thực; tiếp tục quan tâm, chỉ đạo, hỗ trợ về nguồn lực nhằm giúp đỡ các xã trong việc hoàn thành tiêu chí về môi trường và có giải pháp nhằm duy trì tiêu chí môi trường thường xuyên để đảm bảo xã đạt chuẩn nông thôn mới bền vững. Chú trọng giải phát phát triển kinh tế xanh, kinh tế du lịch và dịch vụ để tăng thu nhập đảm bảo cuộc sống ổn định cho nhân dân, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, ô nhiễm môi trường từ các hoạt động sản xuất công nghiệp cũ lạc hậu.Trong quá trình chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới, đề nghị các cấp, các ngành có sự điều chỉnh linh hoạt các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm phù hợp, sát với tình hình thực tế ở cơ sở có phương án đề xuất xây dựng kinh phí, chính sách hỗ trợ phù hợp để xây dựng các công trình xử lý chất thải, nước thải phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương nhằm sớm đạt được chỉ tiêu về môi trường trong giai đoạn 2016 - 2020.

Trên đây là báo cáo về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Sở Tài nguyên và Môi trường ./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở NN&PTNT(T/h)
- Lãnh đạo sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở:
- Lưu: VT,KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Phan Hiền

Biểu số 01

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CƠ CẤU THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

ố T	Chỉ tiêu	Tổng số		Phân theo đối tượng sử dụng							
				Hộ gia đình cá nhân		UBND xã		Tổ chức trong nước		Tổ chức, cá nhân nước ngoài	
		Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất sản xuất nông nghiệp	**370.658,41**	**100,0**	**369.148,66**	**100,0**	**1.174,09**	**100,0**	**335,65**	**100,0**		
.1	***Đất trồng cây hàng năm***	**351.073,55**	**94,7**	**349.821,41**	**94,8**	**1.150,12**	**98,0**	**102,02**	**30,4**		
.1.1	Đất trồng lúa	90.811,73	**25,9**	90.205,98	25,8	506,97	44,1	98,78	96,8		
.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	260.261,82	**74,1**	259.615,43	74,2	643,15	55,9	3,24	3,2		
.2	***Đất trồng cây lâu năm***	**19.584,85**	**5,3**	**19.327,25**	**5,2**	**23,97**	**2,0**	**233,63**	**69,6**		
.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm										
.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm										
	Đất lâm nghiệp	**89.926,12**	**100,0**	**24.410,46**	**100,0**	**18.080,37**	**100,0**	**47.435,29**	**100,0**		
.1	Đất rừng sản xuất	11.022,90	**12,3**	8.893,38	36,4	1.788,52	9,9	341,00	0,7		
.2	Đất rừng phòng hộ	30.683,05	**34,1**	15.504,48	63,5	13.075,88	72,3	2.102,69	4,4		
.3	Đất rừng đặc dụng	48.220,17	**53,6**	12,60	0,1	3.215,97	17,8	44.991,60	94,8		
3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**2.176,04**	**100,0**	**2.098,90**	**100,0**	**65,76**	**100,0**	**11,38**	**100,0**		
4	**Đất nông nghiệp khác**	**131,87**	**100,0**					**131,87**	**100,0**		

Biểu số 1a

BIẾN ĐỘNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ 2008 - 2017

Số TT	Loại đất	Diện tích (1000 ha)		Tăng (+), giảm (-) năm 2017 so với năm 2008	
		Năm 2008	Năm 2017	Diện tích (1000 ha)	%
I	**Tổng diện tích đất nông nghiệp**	**757.993,44**	**734.601,50**	**-23.391,94**	**-3,09**
1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**154.547,84**	**370.797,43**	**216.249,59**	**139,92**
1.1	***Đất trồng cây hàng năm***	***143.382,82***	***351.184,02***	***207.801,20***	**144,93**
1.1.1	Đất trồng lúa	60.821,39	90.813,37	29.991,98	**49,31**
1.1.2	Đất có dùng vào chăn nuôi	1.654,51		-1.654,51	**-100,00**
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	80.906,92	260.370,66	179.463,74	**221,82**
1.2	***Đất trồng cây lâu năm***	**11.165,02**	**19.613,40**	**8.448,38**	**75,67**
1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	7.868,72	16.717,57	8.848,85	**112,46**
1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	1.008,18	902,47	-105,71	**-10,49**
1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	2.288,12	1.993,36	-294,76	**-12,88**
2	**Đất lâm nghiệp**	**602.478,40**	**361.625,33**	**-240.853,07**	**-39,98**
2.1	Đất rừng sản xuất	180.112,97	107.387,32	-72.725,65	**-40,38**
2.2	Đất rừng phòng hộ	376.106,13	206.017,84	-170.088,29	**-45,22**
2.3	Đất rừng đặc dụng	46.259,30	48.220,17	1.960,87	**4,24**
3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**967,20**	2.178,74	**1.211,54**	**125,26**

Biểu số: 1f

SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2012		Năm 2017		So sánh 2017 với 2008		Dự kiến 2020	
		Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1000 ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất nông nghi	**679.643,55**	**100,0**	**757.140,36**	**100,00**	**734.733,36**	**100,00**	**55.089,81**	**100,00**	**790.769,82**	**100,00**
	Đất sản xuất nông nghiệp	**76.145,28**	**11,2**	**154.093,95**	**20,35**	**370.797,43**	**50,47**	**294.652,15**	**534,86**	**361.229,22**	**45,68**
.1	***Đất trồng cây hàng năm***	***64.980,26***	**85,3**	***141.507,96***	**91,83**	***351.184,02***	**94,71**	***286.203,76***	**97,13**	***313.558,05***	**86,80**
.1.1	Đất trồng lúa	60.821,39	93,6	60.412,34	42,69	90.813,37	**25,86**	29.991,98	10,48	89.725,25	28,62
.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	1.654,51	2,5	1.667,91	1,18		-	-1.654,51	-0,58		
.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	2.504,36	3,9	79.427,71	56,13	260.370,66	**74,14**	257.866,30	90,10	223.832,80	71,38
.2	***Đất trồng cây lâu năm***	***11.165,02***	**14,7**	***12.585,99***	**8,17**	***19.613,40***	**5,29**	**8.448,38**	**2,87**	**47.671,18**	**13,20**
.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu	7.868,72	70,5	9.337,51	74,19	16.417,50	83,71	8.548,78	101,19		
.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	1.008,18	9,0	1.002,87	7,97	978,56	4,99	-29,62	-0,35		
.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	2.288,12	20,5	2.245,61	17,84	2.217,34	11,31	-70,78	-0,84		
	Đất lâm nghiệp	**602.478,40**	**88,6**	**602.021,62**	**79,51**	**361.625,33**	**49,22**	**-240.853,07**	**-437,20**	**427.141,83**	**54,02**
.1	Đất rừng sản xuất	180.112,97	29,9	179.187,82	29,76	107.387,32	29,70	-72.725,65	30,20	150.734,41	35,29
.2	Đất rừng phòng hộ	376.106,13	62,4	376.499,02	62,54	206.017,84	56,97	-170.088,29	70,62	227.066,42	53,16
.3	Đất rừng đặc rụng	46.259,30	7,7	46.334,78	7,70	48.220,17	13,33	1.960,87	-0,81	49.341,00	11,55
	Đất nuôi trồng thủy sản	**967,20**	**0,1**	**961,45**	**0,13**	**2.178,74**	**0,30**	**1.211,54**	**2,20**	**2.194,27**	**0,28**
	Đất làm muối						-				
	Đất nông nghiệp khác	**52,67**	**0,0**	**63,34**	**0,01**	**131,87**	**0,02**	**79,20**	**0,14**	**204,50**	**0,03**
I	**Đất phi nông nghiệp**	**22.955,80**	**100,0**	**24.087,51**	**100,00**	**25.757,30**	**100,00**	**2.801,50**	**100,00**	**31.741,06**	**100,00**
II	**Đất chưa sử dụng**	**175.288,46**	**100,0**	**175.062,50**	**100,00**	**193.634,41**	**100,00**	**18.345,95**	**100,00**	**131.614,19**	**100,00**

Biểu số 04

SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

Số TT	Danh mục	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2008-2017									
			Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Bình quân 2008-2017	Năm 2017 so với năm 2008
I	**Diện tích rừng các loại**	**Ha**	**602.478,40**	**602.073,10**	**602.021,62**	**637.817,24**	**350.854,79**	**353.451,44**	**358.105,15**	**361.625,33**	**483.553,38**	**-240.853,07**
1	Diện tích rừng phòng hộ	Ha	376.106,13	376.519,64	376.499,02	305.853,61	194.060,31	195.355,55	202.706,10	206.017,84	**279.139,78**	**-170.088,29**
2	Diện tích rừng đặc dụng	Ha	46.259,30	46.334,78	46.334,78	118.514,61	48.222,00	48.222,00	48.222,00	48.220,17	**56.291,21**	**1.960,87**
3	Diện tích rừng sản xuất	Ha	180.112,97	179.218,68	179.187,82	213.449,02	108.572,48	109.873,89	107.177,05	107.387,32	**148.122,40**	**-72.725,65**
4	Diện tích rừng ngoài QH 3 lo	Ha										
II	**Hoạt động lâm sinh**											
1	Trồng rừng tập trung	Ha										
	- Trồng rừng sản xuất	Ha										
	- Trồng rừng phòng hộ, đặc	Ha										
2	Trồng cây phân tán	1000 cây										
3	Chăm sóc rừng trồng	Ha										
4	Khoán bảo vệ rừng	Ha										
5	Khoang nuôi xúc tiến tái sinh	Ha										
6	Trồng rừng thay thế	Ha										

Biểu số 09

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2008 - 2017

ĐVT: 1.000 ha

TT	Loại đất		Năm									
		Tổng	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Dự kiến 2020	So sánh 2017 với 2008
	Đất nông lâm nghiệp		**679.643,55**	**757.512,52**	**757.140,36**	**788.804,92**	**724.052,12**	**726.783,11**	**474.292,26**	**734.733,36**	**757.078,17**	**55.089,81**
1	***Đất nông nghiệp***	**1.754.510,00**	**76.145,28**	**154.419,89**	**154.093,95**	**143.420,17**	**370.982,25**	**370.770,97**	**113.880,06**	**370.797,43**	**327.537,58**	**294.652,15**
	- Cây hàng năm	**1.627.573,05**	64.980,26	142.264,11	141.507,96	130.351,93	351.523,85	351.312,57	94.448,35	351.184,02	223.832,80	**286.203,76**
	- Trồng lúa	**596.521,88**	60.821,39	60.573,62	60.412,34	56.690,68	88.980,86	88.931,74	89.297,89	90.813,37	89.725,25	**29.991,98**
	- Chuyên lúa	**100.669,96**	11.612,43	11.467,71	11.669,70	12.579,98	13.356,61	13.342,52	13.330,95	13.310,06	*13.979,53*	**1.697,63**
	- Lúa nước còn lại	**79.115,05**	9.352,71	9.266,90	9.198,49	8.486,78	10.485,80	10.482,03	10.941,19	10.901,15		**1.548,44**
	- Lúa nương	**416.736,87**	39.856,25	39.839,01	39.544,15	35.623,92	65.138,45	65.107,19	65.025,75	66.602,15		**26.745,90**
	- Đồng cỏ	**6.434,73**	1.654,51	1.660,51	1.667,91	1.451,80						**-1.654,51**
	- Đất cây hàng năm khác	**1.024.616,44**	2.504,36	80.029,98	79.427,71	72.209,45	262.542,99	262.380,83	5.150,46	260.370,66	223.832,80	**257.866,30**
	-Cây lâu năm	**126.936,94**	11.165,02	12.155,78	12.585,99	13.068,24	19.458,40	19.458,40	19.431,71	19.613,40	47.671,18	**8.448,38**
2	***Đất lâm nghiệp***	**3.868.781,85**	**602.478,40**	**602.073,10**	**602.021,62**	**637.817,24**	**350.854,79**	**353.806,22**	**358.105,15**	**361.625,32**	**427.141,83**	**-240.853,08**
3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	**12.829,34**	**967,20**	**956,90**	**961,45**	**1.232,51**	**2.183,31**	**2.174,05**	**2.175,18**	**2.178,74**	**2.194,27**	**1.211,54**
4	***Đất nông nghiệp khác***	**6.841,01**	**52,67**	**62,63**	**63,34**	**6.335,00**	**31,77**	**31,87**	**131,87**	**131,87**	**204,50**	**79,20**

SỞ TN&MT

Phụ lục số 03e

VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Số TT	Tỉnh, huyện, thành phố	Tỷ lệ xã đạt chuẩn tính đến hết năm 2017 (%)						So sánh tỷ lệ xã đạt chuẩn theo mục tiêu NQ 26 đến năm 2020 (%)					
		Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	An ninh, trật tự xã hội	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Môi trường	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	An ninh, trật tự xã hội
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*						
I	**Toàn tỉnh**				**14,65**						**60.3**		
II	Huyện, thành phố												
1	Thành phố Điện Biên Phủ				50						100.0		
2	Huyện Điện Biên				83,3						100.0		
3	Huyện Điện Biên Đông				0						15.4		
4	Mường Chà				0						54.5		
5	Mường Lay				100						100.0		
6	Mường Nhé				0						54.5		
7	Nậm Pồ				0						26.6		
8	Tủa Chùa				0.00						18.2		
9	Tuần Giáo				16,6						33.3		
10	Mường Ảng				22,2						44.4		